

# Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.344.846.678.237</b>	<b>6.572.931.999.767</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4	<b>282.692.346.806</b>	<b>465.741.390.056</b>
111	1. Tiền		157.692.346.806	85.741.390.056
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.000.000.000	380.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>597.125.800.000</b>	<b>707.125.800.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	597.125.800.000	707.125.800.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.630.191.713.658</b>	<b>4.162.306.310.278</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	4.138.646.620.842	3.916.138.220.781
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	577.451.982.434	231.460.753.220
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	50.500.000.000	50.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	111.587.627.027	214.695.887.277
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(247.994.516.645)	(250.488.551.000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	11	<b>549.219.456.061</b>	<b>752.670.213.590</b>
141	1. Hàng tồn kho		549.219.456.061	752.670.213.590
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>285.617.361.712</b>	<b>485.088.285.843</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		180.427.911	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	285.436.933.801	485.088.285.843
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.104.425.706.534</b>	<b>1.204.370.071.911</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>(139.188.429.880)</b>	<b>812.570.120</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		811.570.120	812.570.120
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	13	(140.000.000.000)	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>60.402.562.780</b>	<b>64.878.110.663</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	56.911.870.237	60.648.099.587
222	Nguyên giá		220.169.552.542	214.398.156.264
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(163.257.682.305)	(153.750.056.677)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	3.490.692.543	4.230.011.076
228	Nguyên giá		13.902.972.109	13.661.472.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.412.279.566)	(9.431.461.033)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	16	<b>264.404.282.865</b>	<b>233.185.750.959</b>
231	1. Nguyên giá		308.122.281.277	273.186.256.659
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(43.717.998.412)	(40.000.505.700)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>152.593.321.030</b>	<b>200.854.516.003</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	152.593.321.030	200.854.516.003
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>630.300.000.000</b>	<b>582.800.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.2	382.800.000.000	382.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	60.000.000.000	60.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	187.500.000.000	140.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>135.913.969.739</b>	<b>121.839.124.166</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	107.913.969.739	121.839.124.166
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	28.000.000.000	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.449.272.384.771</b>	<b>7.777.302.071.678</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.987.444.359.286</b>	<b>5.330.970.973.148</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.987.344.359.286</b>	<b>5.330.713.053.148</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	2.291.747.251.587	2.748.536.441.513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	671.363.925.369	790.702.585.444
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	34.966.459.730	3.641.861.633
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.258.818.574.202	848.090.391.409
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.829.569.268	2.239.651.574
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	68.840.729.613	197.314.846.084
320	7. Vay ngắn hạn	24	519.535.941.773	609.613.035.164
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	30.843.389.866	23.753.658.323
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	109.398.517.878	106.820.582.004
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>100.000.000</b>	<b>257.920.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		100.000.000	257.920.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.461.828.025.485</b>	<b>2.446.331.098.530</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	27.1	<b>2.461.828.025.485</b>	<b>2.446.331.098.530</b>
411	1. Vốn cổ phần		396.499.270.000	396.499.270.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		396.499.270.000	396.499.270.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		806.560.760.000	806.560.760.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		739.713.472.530	731.811.600.797
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		519.054.522.955	511.459.467.733
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		479.781.696.634	415.585.280.252
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		39.272.826.321	95.874.187.481
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.449.272.384.771</b>	<b>7.777.302.071.678</b>

16-C...  
UNG  
S  
CHINH

Nguyễn Thị Thuý Dung  
Người lập

Nguyễn Minh Tùng  
Kế toán trưởng



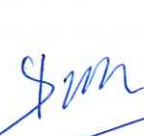
Trần Quang Quân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

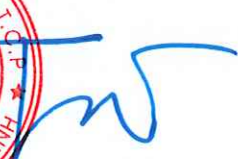
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	1.984.253.457.117	2.013.802.506.195	3.601.350.185.929	3.864.429.253.603
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	1.984.253.457.117	2.013.802.506.195	3.601.350.185.929	3.864.429.253.603
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(1.889.120.450.889)	(1.997.260.819.411)	(3.447.833.726.429)	(3.802.990.599.275)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.133.006.228	16.541.686.784	153.516.459.500	61.438.654.328
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	111.667.329.525	43.824.696.668	125.844.942.777	60.105.461.778
22	6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(6.374.860.361) (6.374.860.361)	(10.762.413.754) (10.762.413.754)	(13.091.160.038) (13.091.160.038)	(25.723.364.900) (25.723.364.900)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(167.393.447.750)	(48.550.042.681)	(207.088.609.900)	(83.557.197.634)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.032.027.642	1.053.927.017	59.181.632.339	12.263.553.572
31	9. Thu nhập khác	32	318.771.540	160.761.180	6.668.795.451	7.622.772.376
32	10. Chi phí khác	32	(1.202.623.409)	(835.949.899)	(13.445.932.962)	(3.052.864.044)
40	11. Lợi nhuận khác	32	(883.851.869)	(675.188.719)	(6.777.137.511)	4.569.908.332
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.148.175.773	378.738.298	52.404.494.828	16.833.461.904
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(34.919.802.008)	1.319.617.748	(41.131.668.507)	(2.056.200.883)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	28.000.000.000	-	28.000.000.000	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.228.373.765	1.698.356.046	39.272.826.321	14.777.261.021

  
Nguyễn Thị Thủy Dung  
Người lập

  
Nguyễn Minh Tùng  
Kế toán trưởng

  
Trần Quang Quân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>52.404.494.828</b>	<b>16.833.461.904</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	14, 15, 16	14.489.081.257	16.173.137.984
03	Các khoản dự phòng		144.595.697.188	14.724.203.779
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(52.205.140.737)	(62.047.506.372)
06	Chi phí lãi vay	30	13.091.160.038	25.723.364.900
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>172.375.292.574</b>	<b>11.406.662.195</b>
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		(313.008.890.157)	543.702.009.363
10	Giảm hàng tồn kho		203.450.757.529	210.576.410.914
11	Giảm các khoản phải trả		(318.084.356.120)	(601.856.337.556)
12	Giảm chi phí trả trước		13.744.726.516	15.216.872.330
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.309.326.710)	(26.276.049.101)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(9.176.528.166)	(6.100.477.140)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.372.999.992)	(168.897.771)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(265.381.324.526)</b>	<b>146.500.193.234</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(6.018.428.261)	(2.300.315.388)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản		90.942.305.531	17.025.890.412
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(560.000.000.000)	(661.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		622.500.000.000	241.869.543.861
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức		24.985.497.397	35.318.068.580
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>172.409.374.667</b>	<b>(369.586.812.535)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		900.101.450.340	731.791.537.852
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(990.178.543.731)	(1.086.768.588.367)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(90.077.093.391)</b>	<b>(354.977.050.515)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(183.049.043.250)	(578.063.669.816)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	465.741.390.056	734.999.607.520
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	282.692.346.806	156.935.937.704



Nguyễn Thị Thủy Dung  
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Minh Tùng  
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân  
Tổng Giám đốc

527  
NG T  
PHÁ  
XÂY  
CO  
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103002810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 27 tháng 10 năm 2004 sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0303527596 vào ngày 9 tháng 6 năm 2011, và các Giấy CNĐKKD, các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất, cho thuê văn phòng và kinh doanh bất động sản; xây dựng và trang trí nội thất; mua bán vật liệu xây dựng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư; cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng; mua bán và cho thuê nhà ở; kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu ích khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 96 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại LKC30, Dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một (1) chi nhánh tại Đường N3, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 6, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 801 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 824 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có ba công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Riland ("Riland"); Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp Quihub ("Quihub") và Công ty TNHH Ricons E&C ("Ricons E&C").

Riland là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0315066903 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2018 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Riland có trụ sở đăng ký tại Tầng 1, Số 53-55 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Riland là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh VLXD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 98% vốn chủ sở hữu tại Riland và 98% quyền biểu quyết tại Riland.

Quihub là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4101553128 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 4 tháng 11 năm 2019. Quihub có trụ sở đăng ký tại Lô B2.05 + B2.06 + B2.07, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Việt Nam. Hoạt động chính của Quihub là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần và 97% quyền biểu quyết tại Quihub.

Ricons E&C là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0316636874 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Ricons E&C có trụ sở đăng ký tại Tầng 01, Số 53-55 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ricons E&C là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% vốn góp và 100% quyền biểu quyết tại Ricons E&C.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề Ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	4 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tòa nhà	25 - 50 năm
Quyền sử dụng đất	không thời hạn

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

527  
G T  
PH  
XÂY  
0  
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.11 Các khoản đầu tư**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào kỳ kế toán.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**3.12 Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn. Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

**3.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- ▶ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- ▶ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**3.15 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.16 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,3% đến 1% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

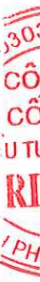
Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.21 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế hiện hành với thuế hiện hành phải nộp và các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Tiền mặt	349.843.950	311.704.530
Tiền gửi ngân hàng	157.342.502.856	85.429.685.526
Các khoản tương đương tiền (*)	125.000.000.000	380.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>282.692.346.806</b>	<b>465.741.390.056</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi, trái phiếu có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất có thể áp dụng.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2024	VND 31/12/2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (*)	560.000.000.000	620.000.000.000
Trái phiếu (**)	37.125.800.000	87.125.800.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>597.125.800.000</b>	<b>707.125.800.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu (***)	187.500.000.000	140.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>187.500.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(140.000.000.000)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>47.500.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm, hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

(\*\*) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm, hưởng lãi suất theo quy định.

(\*\*\*) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng.

**5.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2024	VND 31/12/2023
Đầu tư vào công ty con	382.800.000.000	382.800.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2024		31/12/2023	
		% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Riland ("Riland") (i)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, và VLXD	98%	294.000.000.000	98%	294.000.000.000
Công ty TNHH Ricons E&C ("Ricons E&C") (ii)	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp Quihub ("Quihub") (iii)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	97%	38.800.000.000	97%	38.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Riland là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0315066903 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2018 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Riland là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh VLXD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 98% vốn chủ sở hữu tại Riland và 98% quyền biểu quyết tại Riland.
- (ii) Ricons E&C là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0316636874 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Hoạt động chính của Ricons E&C là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% vốn góp và 100% quyền biểu quyết tại Ricons E&C.
- (iii) Quihub là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4101553128 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 4 tháng 11 năm 2019. Hoạt động chính của Quihub là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần và 97% quyền biểu quyết tại Quihub.

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2024		31/12/2023	
		% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
Công Ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (iv)	Kinh doanh bất động sản	7,5%	60.000.000.000	7,5%	60.000.000.000

- (iv) Công Ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu ("Toàn Cầu") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0101647121 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2005. Hoạt động chính của Toàn Cầu là kinh doanh bất động sản.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Phương Nam 3A-1	961.532.143.576	1.086.628.710.680
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	465.145.951.918	215.282.770.528
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	322.547.874.131	322.547.874.131
Các khách hàng khác	2.389.420.651.217	2.279.140.989.621
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	12.537.875.821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.138.646.620.842</b>	<b>3.916.138.220.781</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(247.994.516.645)	(250.488.551.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.890.652.104.197</b>	<b>3.665.649.669.781</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn và công ty nhận định là khó có khả năng thu hồi.

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số dư đầu kỳ	250.488.551.000	19.685.478.829
Trích lập dự phòng	-	17.296.561.550
Hoàn nhập dự phòng	<u>(2.494.034.355)</u>	<u>-</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>247.994.516.645</u></b>	<b><u>36.982.040.379</u></b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Công Ty Cổ Phần Novareal	72.656.218.137	-
Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD Đồng Nai	68.385.520.633	-
Trả trước cho bên liên quan (thuyết minh số 34)	36.623.185.288	-
Các khoản khác	<u>399.787.058.376</u>	<u>231.460.753.220</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>577.451.982.434</u></b>	<b><u>231.460.753.220</u></b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Công ty Cổ Phần Ri Thảo Điền (Thuyết minh số 34)	<u>50.500.000.000</u>	<u>50.500.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>50.500.000.000</u></b>	<b><u>50.500.000.000</u></b>

Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn nhằm bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất 5,1%/năm và đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2024.

**10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Lãi chậm thanh toán	76.716.569.223	923.665.587
Lãi tiền gửi	12.874.157.792	15.805.624.878
Ký quỹ ngắn hạn	9.323.693.015	9.706.556.957
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 34)	6.948.800.000	8.493.981.517
Tạm ứng tiền cho CBNV	5.704.151.673	6.724.774.588
Các khoản khác	<u>20.255.324</u>	<u>173.041.283.750</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>111.587.627.027</u></b>	<b><u>214.695.887.277</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2024	31/12/2023
Chi phí xây dựng công trình dở dang (*)	549.219.456.061	752.670.213.590
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>549.219.456.061</b>	<b>752.670.213.590</b>

(\*) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
Công trình Nhà kho SLP Park Xuyên Á	87.827.452.344	86.693.194.616
Công trình Sân bay Long Thành	82.293.846.669	93.633.193.525
Công trình Eco Central Park Vinh	80.868.687.691	61.251.286.910
Công trình Kim Chung Di Trạch	67.172.406.472	64.253.152.465
Các công trình khác	231.057.062.885	446.839.386.074
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>549.219.456.061</b>	<b>752.670.213.590</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2024	31/12/2023
Công cụ, dụng cụ dùng cho công trường	34.463.349.059	44.726.770.020
Phí thuê văn phòng	36.068.249.114	39.204.618.602
Phí sử dụng hạ tầng	36.805.674.714	37.402.523.490
Phí bảo trì tòa nhà	370.043.006	392.141.084
Khác	206.653.846	113.070.970
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>107.913.969.739</b>	<b>121.839.124.166</b>

**13. DỰ PHÒNG PHẢI THU DÀI HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi được lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mà Công ty nhận định là khó có khả năng thu hồi.

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng	140.000.000.000	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Vào ngày 31/12/2023	18.886.157.380	162.119.509.584	16.959.879.891	16.303.643.500	128.965.909	214.398.156.264
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	5.771.396.278	-	5.771.396.278
Vào ngày 30/6/2024	18.886.157.380	162.119.509.584	16.959.879.891	22.075.039.778	128.965.909	220.169.552.542
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	-	105.677.037.547	4.763.342.164	8.765.906.831	128.965.909	119.335.252.451
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31/12/2023	(4.994.181.897)	(122.891.757.478)	(12.594.588.305)	(13.140.563.088)	(128.965.909)	(153.750.056.677)
Khấu hao trong kỳ	(888.714.600)	(5.910.945.498)	(1.016.378.148)	(1.691.587.382)	-	(9.507.625.628)
Vào ngày 30/6/2024	(5.882.896.497)	(128.802.702.976)	(13.610.966.453)	(14.832.150.470)	(128.965.909)	(163.257.682.305)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31/12/2023	13.891.975.483	39.227.752.106	4.365.291.586	3.163.080.412	-	60.648.099.587
Vào ngày 30/6/2024	13.003.260.883	33.316.806.608	3.348.913.438	7.242.889.308	-	56.911.870.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31/12/2023	13.282.192.109
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	<u>241.500.000</u>
Vào ngày 30/6/2024	<u>13.661.472.109</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	8.532.147.109
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31/12/2023	(9.431.461.033)
Hao mòn trong kỳ	<u>(980.818.533)</u>
Vào ngày 30/6/2024	<u>(10.412.279.566)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31/12/2023	<u>4.230.011.076</u>
Vào ngày 30/6/2024	<u>3.490.692.543</u>

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND
	<i>Tòa nhà và quyền sử dụng đất</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31/12/2023	273.186.256.659
Mua mới	43.050.606.707
Bán trong kỳ	(56.699.754.537)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	<u>48.585.172.448</u>
Vào ngày 30/6/2024	<u>308.122.281.277</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Vào ngày 31/12/2023	(40.000.505.700)
Khấu hao trong kỳ	(4.000.637.096)
Bán trong kỳ	<u>283.144.384</u>
Vào ngày 30/6/2024	<u>(43.717.998.412)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31/12/2023	<u>233.185.750.959</u>
Vào ngày 30/6/2024	<u>264.404.282.865</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	8.979.578.371	6.783.423.716
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê	(7.143.585.238)	(6.249.984013)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
	Chi phí xây dựng dở dang	152.593.321.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>152.593.321.030</u></b>	<b><u>200.854.516.003</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
	Phải trả cho các bên khác	2.291.747.251.587
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.291.747.251.587</u></b>	<b><u>2.748.536.441.513</u></b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	370.111.540.117
Khác	301.252.385.252	287.856.767.138
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>671.363.925.369</u></b>	<b><u>790.702.585.444</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	485.088.285.843	227.700.831.639	(427.352.183.681)	285.436.933.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>485.088.285.843</b>	<b>227.700.831.639</b>	<b>(427.352.183.681)</b>	<b>285.436.933.801</b>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	-	275.569.922.569	(275.569.922.569)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.046.569.111	41.131.668.507	(9.176.528.166)	34.001.709.452
Thuế thu nhập cá nhân	1.595.292.522	12.515.483.067	(13.146.025.311)	964.750.278
Khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.641.861.633</b>	<b>329.222.074.143</b>	<b>(297.897.476.046)</b>	<b>34.966.459.730</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	1.258.454.409.823	847.508.060.358
Chi phí lãi vay	364.164.379	582.331.051
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.258.818.574.202</b>	<b>848.090.391.409</b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Doanh thu chưa thực hiện	1.829.569.268	2.239.651.574
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.829.569.268</b>	<b>2.239.651.574</b>

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Phải trả theo phương thức tín dụng chứng từ	45.813.918.299	193.849.134.161
Cổ tức phải trả	20.826.054.200	1.001.090.700
Khác	2.200.757.114	2.464.621.223
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.840.729.613</b>	<b>197.314.846.084</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Số đầu kỳ	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	<u>609.613.035.164</u>	<u>900.101.450.340</u>	<u>990.178.543.731</u>	<u>519.535.941.773</u>

Bao gồm các khoản vay tại ngân hàng thương mại có thời hạn trả nợ gốc không quá một (1) năm và chịu lãi suất theo quy định.

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	<u>30.843.389.866</u>	<u>23.753.658.323</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.843.389.866</u></b>	<b><u>23.753.658.323</u></b>

**26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	30/6/2024	31/12/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>109.398.517.878</u>	<u>106.820.582.004</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>109.398.517.878</u></b>	<b><u>106.820.582.004</u></b>

Tình hình tăng giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	106.820.582.004	102.485.476.617
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 27)	3.950.935.866	4.534.003.158
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(1.372.999.992)</u>	<u>(198.897.771)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>109.398.517.878</u></b>	<b><u>106.820.582.004</u></b>

# Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 27.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	396.499.270.000	806.560.760.000	722.743.594.480	449.012.253.227	2.374.815.877.707
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.874.187.481	95.874.187.481
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(19.824.963.500)	(19.824.963.500)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.534.003.158)	(4.534.003.158)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.068.006.317	(9.068.006.317)	-
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>396.499.270.000</b>	<b>806.560.760.000</b>	<b>731.811.600.797</b>	<b>511.459.467.733</b>	<b>2.446.331.098.530</b>
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	396.499.270.000	806.560.760.000	731.811.600.797	511.459.467.733	2.446.331.098.530
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	39.272.826.321	39.272.826.321
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(19.824.963.500)	(19.824.963.500)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.950.935.866)	(3.950.935.866)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	7.901.871.733	(7.901.871.733)	-
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	<b>396.499.270.000</b>	<b>806.560.760.000</b>	<b>739.713.472.530</b>	<b>519.054.522.955</b>	<b>2.461.828.025.485</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền lần lượt là 7.901.871.733 VND, 3.950.935.866 VND, 19.824.963.500 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>396.499.270.000</u>	<u>396.499.270.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Số đầu kỳ	1.001.090.700	970.423.750
Cổ tức đã công bố	<u>19.824.963.500</u>	<u>19.824.963.500</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>20.826.054.200</u>	<u>20.795.387.250</u>

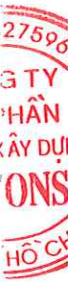
**27.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phần	
	30/6/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39.649.927	39.649.927
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	39.649.927	39.649.927
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.649.927	39.649.927
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.649.927	39.649.927
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.649.927	39.649.927

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND			
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Doanh thu:</b>	<b>1.984.253.457.117</b>	<b>2.013.802.506.195</b>	<b>3.601.350.185.929</b>	<b>3.864.429.253.603</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	1.888.229.394.526	1.999.134.979.815	3.500.157.500.192	3.835.748.599.105
<i>Doanh thu từ hoạt động bất động sản</i>	95.612.954.281	10.315.885.955	99.921.883.902	23.019.737.765
<i>Doanh thu cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng</i>	411.108.310	4.351.640.425	1.270.801.835	5.660.916.733
<i>Doanh thu khác</i>	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>1.984.253.457.117</u>	<u>2.013.802.506.195</u>	<u>3.601.350.185.929</u>	<u>3.864.429.253.603</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU (tiếp theo)**

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND			
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi chậm thanh toán	105.720.541.599	-	108.165.497.418	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	5.304.676.967	19.069.091.188	16.395.223.441	34.577.828.901
Lãi cho vay	642.110.959	780.605.480	1.284.221.918	1.552.632.877
Cổ tức được chia	-	23.975.000.000	-	23.975.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111.667.329.525</b>	<b>43.824.696.668</b>	<b>125.844.942.777</b>	<b>60.105.461.778</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND			
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.828.722.596.700	1.983.409.792.382	3.382.833.161.494	3.777.167.143.806
Giá vốn hoạt động bất động sản đầu tư	60.091.899.117	10.147.058.362	63.715.924.831	21.267.848.721
Giá vốn hoạt động cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng	305.955.072	3.703.968.667	1.284.640.104	4.555.606.748
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.889.120.450.889</b>	<b>1.997.260.819.411</b>	<b>3.447.833.726.429</b>	<b>3.802.990.599.275</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND			
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi vay	6.374.860.361	10.762.413.754	13.091.160.038	25.723.364.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.374.860.361</b>	<b>10.762.413.754</b>	<b>13.091.160.038</b>	<b>25.723.364.900</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND			
			<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Quý 2 năm 2024</i>	<i>Quý 2 năm 2023</i>		
Chi phí nhân viên	17.427.652.840	16.282.011.519	42.784.433.325	41.332.750.101
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.306.974.389	1.402.414.719	4.155.997.753	2.655.551.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.874.614.456	8.741.266.188	12.377.309.158	13.694.384.966
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.522.299.271	1.507.061.640	3.106.640.329	2.968.021.341
Dự phòng phải thu khó đòi	137.505.965.645	17.296.561.550	137.505.965.645	17.296.561.550
Chi phí khác	3.755.941.149	3.320.727.065	7.158.263.690	5.609.927.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167.393.447.750</b>	<b>48.550.042.681</b>	<b>207.088.609.900</b>	<b>83.557.197.634</b>

**32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND			
			<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Quý 2 năm 2024</i>	<i>Quý 2 năm 2023</i>		
<b>Thu nhập khác</b>	<b>318.771.540</b>	<b>160.761.180</b>	<b>6.668.795.451</b>	<b>7.622.772.376</b>
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành công trình	-	-	3.739.923.971	6.160.491.832
Khác	318.771.540	160.761.180	2.928.871.480	1.462.280.544
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.202.623.409)</b>	<b>(835.949.899)</b>	<b>(13.445.932.962)</b>	<b>(3.052.864.044)</b>
Khác	(1.202.623.409)	(835.949.899)	(13.445.932.962)	(3.052.864.044)
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>(883.851.869)</b>	<b>(675.188.719)</b>	<b>(6.777.137.511)</b>	<b>4.569.908.332</b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	VND	
			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>34.919.802.008</b>	<b>(1.319.617.748)</b>	<b>41.131.668.507</b>	<b>2.056.200.883</b>
Chi phí thuế TNDN kỳ này	34.911.132.508	(3.364.276.131)	41.122.999.007	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	8.669.500	2.044.658.383	8.669.500	2.056.200.883
<b>Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(28.000.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>(28.000.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.919.802.008</b>	<b>(1.319.617.748)</b>	<b>13.131.668.507</b>	<b>2.056.200.883</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	VND	
			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>32.148.175.773</b>	<b>378.738.298</b>	<b>52.404.494.828</b>	<b>16.833.461.904</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	6.429.635.155	75.747.660	10.480.898.966	3.366.692.381
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được trừ thuế	481.497.353	419.871.591	2.642.100.041	493.203.001
Cổ tức được chia	-	(4.795.000.000)	-	(4.795.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	8.669.500	2.044.658.383	8.669.500	2.056.200.883
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	935.104.618	-	935.104.618
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>6.919.802.008</b>	<b>(1.319.617.748)</b>	<b>13.131.668.507</b>	<b>2.056.200.883</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**33.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế hoãn lại phải trả và tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>30/6/2024</i>	<i>31/12/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	28.000.000.000	-	28.000.000.000	-
	<b>28.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>28.000.000.000</b>	<b>-</b>

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần đầu tư Riland ("Riland")	Công ty con	Cổ tức	-	7.350.000.000
		Cho thuê BĐS đầu tư	5.695.000.000	3.772.746.608
		Mua dịch vụ môi giới bán căn hộ	-	242.193.564
Công ty TNHH Ricons E&C ("Ricons E&C")	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	11.398.068.928
		Cổ tức	-	11.000.000.000
		Cho thuê thiết bị thi công	-	3.265.920
Công ty Cổ phần Ri Thảo Điền ("Ri Thảo Dien")	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	1.284.221.918	1.552.632.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2024	31/12/2023
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>				
Ricons E&C	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	12.537.875.821
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 9)</b>				
Ri Thao Dien	Công ty con gián tiếp	Cho vay	50.500.000.000	50.500.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)</b>				
Ricons E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	-	2.829.403.435
Ri Thao Dien	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	6.948.800.000	5.664.578.082
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</b>				
Ricons E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	36.623.185.288	-

**35. GIẢI TRÌNH CÁC BIẾN ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2024**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Chênh lệch	% Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.228.373.765	1.698.356.046	23.530.017.719	1.385,46%

**Nguyên nhân:** Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2024 tăng 1.385,46% so với Quý 2 năm 2023 chủ yếu là do ảnh hưởng của chỉ tiêu sau:

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Chênh lệch	% Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.984.253.457.117	2.013.802.506.195	(29.549.049.078)	-1,47%
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	1.889.120.450.889	1.997.260.819.411	(108.140.368.522)	-5,41%
Chi phí tài chính	6.374.860.361	10.762.413.754	(4.387.553.393)	-40,77%
Doanh thu hoạt động tài chính	111.667.329.525	43.824.696.668	67.842.632.857	154,80%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	167.393.447.750	48.550.042.681	118.843.405.069	244,79%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thuỳ Dung  
Người lập



Nguyễn Minh Tùng  
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024